TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17 /2018/HN-PT
Ngày 05 tháng 4 năm 2018
Về việc: "xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 57/2017/TLPT-HN&GĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017 về *"xin ly hôn*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 39/2017/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Văn M, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L là Luật sư Trần Văn T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

Người làm chứng do bà Nguyễn Thị L tự triệu tập:

1. Nguyễn Thị B, sinh năm 1954. Địa chỉ ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Lê Thanh H, sinh năm 1976.

3. Lê Thị Hồng N, sinh 1980.

4. Lê Thanh N1, sinh năm 1983.

5. Lê Thanh P, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Văn M trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L cưới nhau năm 1974, đến năm 1998 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, trong thời gian chung sống có 05 người con chung là: Lê Thanh H, sinh năm 1976; Lê Thị Hồng N, sinh năm 1980; Lê Thanh N1, sinh năm 1983; Lê Thanh P, sinh năm 1985; Lê Văn P1, sinh năm 1988. Thời gian đầu sinh sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2002 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi kéo dài không thể hàn gắn được và đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Con chung: đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án xem xét.

Tài sản chung: không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về thời gian cưới nhau, đăng ký kết hôn và con chung đúng như ông M trình bày. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2002 xảy ra mâu thuẫn là do ông M có quan hệ tình cảm với người đàn bà khác và đã ly thân hơn 10 năm nay. Bà đã cung cấp chứng cứ là giấy chứng nhận kết hôn giữa bà với ông M, không cung cấp gì thêm.

Bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông M, bà yêu cầu xem xét cho bà và ông M được hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Do không đồng ý ly hôn nên bà không yêu cầu xem xét giải quyết tài sản chung, nợ chung của bà và ông M.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2017/DS-ST ngày 17/11/2017 đã tuyên như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/06/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UQTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí của Toà án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn M. Ông Lê Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét.

Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L cho rằng do ông M có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác nên mới xin ly hôn, ông M đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, nên bà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L cho rằng nguyên nhân ông M xin ly hôn bà L là do ông M quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm thì ông M thừa nhận có mối quan hệ với nhiều người. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm, bác đơn xin ly hôn của ông M.

Về tố tụng: Bà B, bà H là người làm chứng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng trong bản án sơ thẩm không có ghi họ tên những người làm chứng; tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên có hỏi những người làm chứng nhưng biên bản phiên tòa cũng không thể hiện việc hỏi này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ngoài ra cấp sơ thẩm áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết là không đúng, lẽ ra phải áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 giải quyết mới đúng. Căn cứ việc vi phạm về thủ tục tố tụng dân sự và thiếu sót về diễn biến tại biên bản phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử nếu không sửa án sơ thẩm thì hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn M không đồng ý nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2017/HN-ST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị L đều thừa nhận tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Hai bên khai thống nhất về thời gian kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc, thời gian phát sinh mâu thuẫn và thời gian ly thân nhau. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì hai bên trình

bày không thống nhất, ông M cho rằng do vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, còn bà L cho rằng do ông M có quan hệ tình cảm với người đàn bà khác. Tại biên bản xác minh vào ngày 27 tháng 6 năm 2016 thì giữa ông M và bà L đã có mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, đã ly thân hơn 10 năm (Bút lục 34). Hiện nay ông M và bà L đã có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà L kháng cáo không đồng ý ly hôn, mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông M, nhưng tại phiên toà phúc thẩm bà L không nêu được biện pháp nào để hàn gắn đoàn tụ vợ chồng và ông M vẫn kiên quyết xin được ly hôn với bà L. Chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa ông M và bà L đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể khắc phục, không thể kéo dài. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn của ông M đối với bà L là có căn cứ.

[2] Về con chung: Ông M và bà L có các con chung là Lê Thanh H, sinh năm 1976; Lê Thị Hồng N, sinh năm 1980; Lê Thanh N1, sinh năm 1983; Lê Thanh P, sinh năm 1985; Lê Văn P1, sinh năm 1988. Các con đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: bà L và những người con chung (con của ông M và bà L) có tranh chấp về chia tài sản chung đốivới ông M. Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm có văn bản thông báo và tống đạt hợp lệ cho các đương sự biết để nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, hết thời hạn quy định là 07 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ, nhưng phía bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nên Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn khởi kiện về tranh chấp tài sản là có căn cứ. Các đương sự không có khiếu nại thông báo trả lại đơn khởi kiện, nếu sau này có khởi kiện tranh chấp thì sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

[4] Về nợ chung: Hai bên không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với nội dung kháng cáo của bà L cho rằng ông M vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, nhưng bà L không thực hiện quyền khiếu nại ông M vi phạm và hiện tại chưa có quyết định xử phạt đối với ông M. Còn việc biên bản phiên tòa sơ thẩm ghi không đầy đủ lời khai của đương sự thì theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "*Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án cho xem lại biên bản phiên tòa để bổ sung, sửa đổi*", nhưng bà L không thực hiện nên không có căn cứ hủy án theo đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Từ những nhận định trên, nhận thấy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án. Bà Nguyễn Thị L kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh nội dung kháng cáo của bà tại phiên tòa phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí phúc thẩm. Vì bà L sinh năm 1956 (hiện nay 62 tuổi) thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên bà L được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2017/HN-ST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/06/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UQTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí của Toà án; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn M. Ông Lê Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét.

Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông M phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0022386 ngày 25/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị L được miễn. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012248 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.